

Tổng Hợp Kiến Thức Chuyên Đề Câu Bị Động

(Passive Voice)

Chào các em học sinh lớp 6! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một chủ điểm ngữ pháp rất quan trọng và thú vị trong tiếng Anh, đó là **Câu Bị Động (Passive Voice)**. Nắm vững phần kiến thức này sẽ giúp các em sử dụng tiếng Anh một cách linh hoạt và tự nhiên hơn rất nhiều.

1. Câu bị động (Passive Voice) là gì?

Câu bị động là loại câu trong đó **chủ ngữ (Subject)** là **người hoặc vật nhận hoặc chịu tác động của hành động**, chứ không phải là người hoặc vật thực hiện hành động đó.

Hãy so sánh hai ví dụ sau để thấy sự khác biệt:

- **Câu chủ động (Active Voice):** My mother waters the flowers every day. (Mẹ tôi tưới hoa mỗi ngày.)
-> Trong câu này, "My mother" là chủ ngữ, là người thực hiện hành động "tưới".
- **Câu bị động (Passive Voice):** The flowers are watered by my mother every day. (Những bông hoa được tưới bởi mẹ tôi mỗi ngày.)
-> Trong câu này, "The flowers" là chủ ngữ, là đối tượng nhận tác động của hành động "tưới".

2. Khi nào chúng ta dùng câu bị động?

Chúng ta thường sử dụng câu bị động trong các trường hợp sau:

- **Khi không biết hoặc không muốn đề cập đến người thực hiện hành động:**
Ví dụ: My bike was stolen last night. (Chiếc xe đạp của tôi đã bị lấy cắp tối qua.) -> Chúng ta không biết ai đã lấy cắp nó.
- **Khi người thực hiện hành động là điều hiển nhiên, không quan trọng:**
Ví dụ: English is spoken all over the world. (Tiếng Anh được nói trên khắp thế giới.) -> Rõ ràng là "con người" (people) nói tiếng Anh.
- **Khi muốn nhấn mạnh vào đối tượng hoặc hành động bị tác động hơn là người thực hiện:**
Ví dụ: This beautiful bridge was built in 2010. (Cây cầu đẹp này được xây dựng vào năm 2010.) -> Người nghe quan tâm đến cây cầu và thời điểm nó được xây hơn là ai đã xây nó.

3. Cấu trúc chung của câu bị động

Để hình thành câu bị động, chúng ta luôn cần hai thành phần chính: động từ "to be" và Động từ ở dạng quá khứ phân từ (V3/Ved).

Cấu trúc chung:

S + be + V3/Ved + (by + O)

Trong đó:

- **S (Subject):** Chủ ngữ mới (vốn là tân ngữ của câu chủ động).

- **be:** Động từ "to be" được chia theo thì của câu chủ động và theo ngôi của chủ ngữ mới.
- **V3/Ved (Past Participle):** Động từ chính ở dạng quá khứ phân từ. Với động từ có quy tắc, ta thêm "-ed". Với động từ bất quy tắc, ta dùng cột thứ 3 trong bảng động từ bất quy tắc.
- **(by + O):** Người hoặc vật thực hiện hành động (vốn là chủ ngữ của câu chủ động). Phần này có thể được lược bỏ nếu không quan trọng.

4. Các bước chuyển từ câu chủ động sang câu bị động

Để chuyển đổi một câu từ chủ động sang bị động, các em hãy làm theo 5 bước đơn giản sau:

1. **Bước 1:** Xác định Chủ ngữ (S), Động từ (V) và Tân ngữ (O) trong câu chủ động.
2. **Bước 2:** Lấy tân ngữ (O) của câu chủ động làm chủ ngữ (S) cho câu bị động.
3. **Bước 3:** Chuyển động từ chính (V) của câu chủ động về dạng quá khứ phân từ (V3/Ved).
4. **Bước 4:** Thêm động từ "to be" vào trước quá khứ phân từ. Động từ "to be" này phải được chia cùng thì với động từ chính trong câu chủ động và phù hợp với chủ ngữ mới của câu bị động.
5. **Bước 5:** Chuyển chủ ngữ (S) của câu chủ động thành tân ngữ trong câu bị động và đặt sau giới từ "by". Nếu chủ ngữ là I, you, he, she, it, we, they, people, someone... thì có thể lược bỏ cụm "by + O".

Ví dụ minh họa các bước chuyển đổi:

- Câu chủ động: The students (S) plant (V) many trees (O) in the school garden.
- **Bước 1:** S = The students, V = plant, O = many trees.
- **Bước 2:** Chủ ngữ mới là "Many trees".
- **Bước 3:** Động từ "plant" chuyển thành "planted" (V-ed).
- **Bước 4:** Câu chủ động ở thì Hiện tại đơn, chủ ngữ mới "Many trees" là số nhiều -> dùng "are".
- **Bước 5:** Chủ ngữ cũ "The students" chuyển thành "by the students".
- => **Câu bị động hoàn chỉnh:** Many trees are planted in the school garden by the students.

5. Câu bị động với thì Hiện tại đơn (Passive Voice in Present Simple)

Đây là dạng câu bị động phổ biến nhất trong chương trình lớp 6.

a. Thể khẳng định (Affirmative)

Cấu trúc: S + am/is/are + V3/Ved + (by + O)

- **Active:** People use the Internet for many purposes. (Mọi người dùng Internet cho nhiều mục đích.)
- **Passive:** The Internet is used for many purposes. ("by people" được lược bỏ)
- **Active:** My father reads the newspaper every morning. (Bố tôi đọc báo mỗi buổi sáng.)

- **Passive:** The newspaper is read by my father every morning.

b. Thể phủ định (Negative)

Cấu trúc: S + am/is/are + not + V3/Ved + (by + O)

- **Active:** We don't grow vegetables in our garden. (Chúng tôi không trồng rau trong vườn.)
- **Passive:** Vegetables are not grown in our garden.
- **Active:** She doesn't clean her room every day. (Cô ấy không dọn phòng mỗi ngày.)
- **Passive:** Her room isn't cleaned by her every day.

c. Thể nghi vấn (Interrogative)

Câu hỏi Yes/No:

Cấu trúc: Am/Is/Are + S + V3/Ved + (by + O)?

- **Active:** Do they sell tickets at the gate? (Họ có bán vé ở cổng không?)
- **Passive:** Are tickets sold at the gate?

Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-questions):

Cấu trúc: Wh-word + am/is/are + S + V3/Ved + (by + O)?

- **Active:** Where do they produce these cars? (Họ sản xuất những chiếc xe này ở đâu?)
- **Passive:** Where are these cars produced?

6. Câu bị động với Động từ khuyết thiếu (Passive Voice with Modal Verbs)

Các động từ khuyết thiếu thường gặp ở lớp 6 là **can, must, should**.

a. Cấu trúc

Active: S + modal verb + V(nguyên thể) + O

Passive: S + modal verb + be + V3/Ved + (by + O)

b. Ví dụ

Với "can" (có thể):

- **Active:** You can solve this problem. (Bạn có thể giải quyết vấn đề này.)
- **Passive:** This problem can be solved by you.

Với "must" (phải):

- **Active:** Students must do their homework. (Học sinh phải làm bài tập về nhà.)
- **Passive:** Homework must be done by students.

Với "should" (nên):

- **Active:** We should protect the environment. (Chúng ta nên bảo vệ môi trường.)
- **Passive:** The environment should be protected.

7. Bảng một số động từ bất quy tắc thường gặp

Để sử dụng câu bị động, việc ghi nhớ dạng V3 của các động từ bất quy tắc là rất quan trọng. Dưới đây là một số động từ các em thường gặp:

Nguyên thể (V1)	Quá khứ đơn (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa
be	was/were	been	thì, là, ở
do	did	done	làm
eat	ate	eaten	ăn
see	saw	seen	nhìn, thấy
write	wrote	written	viết
make	made	made	làm, chế tạo
build	built	built	xây dựng
break	broke	broken	làm vỡ
take	took	taken	lấy, cầm
speak	spoke	spoken	nói

Chúc các em học tốt và vận dụng thành công kiến thức về câu bị động vào bài học và giao tiếp hàng ngày!